

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC  
XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN  
Số: 3212/QĐ-XHNV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (có danh mục kèm theo).



**Điều 2.** Các chương trình đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Điều 3.** Trường phòng Đào tạo và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.



**HIỆU TRƯỞNG**

*[Handwritten signature]*  
**GS.TS. Hoàng Anh Tuấn**

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Ban hành theo Quyết định số: 3212/QĐ-XHNV ngày 25 tháng 8 năm 2023  
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Đông Nam Á học	7310620
5.	Đông phương học	7310608
6.	Hán Nôm	7220104
7.	Hàn Quốc học	7310614
8.	Khoa học quản lý	7340401
9.	Lịch sử	7229010
10.	Lưu trữ học	7320303
11.	Ngôn ngữ học	7229020
12.	Nhân học	7310302
13.	Nhật Bản học	7310613
14.	Quan hệ công chúng	7320108
15.	Quản lý thông tin	7320205
16.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
17.	Quản trị khách sạn	7810201
18.	Quản trị văn phòng	7340406
19.	Quốc tế học	7310601
20.	Tâm lý học (hệ chuẩn)	7310401
21.	Tâm lý học (hệ chất lượng cao)	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo.



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: TÂM LÝ HỌC (Hệ Chuẩn)

MÃ SỐ: 7310401

*(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

**- Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Tâm lý học

+ Tiếng Anh: Psychology

**- Mã số ngành đào tạo: 7310401**

**- Trình độ đào tạo: Đại học**

**- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân**

**- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt**

**- Thời gian đào tạo: 4 năm**

**- Tên văn bằng tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Tâm lý học

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Psychology

**Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,  
Đại học Quốc gia Hà Nội.

#### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tâm lý học có trình độ căn bản về khoa học xã hội và nhân văn nói chung, có trình độ chuyên sâu về các lĩnh vực chuyên ngành trong Tâm lý học nói riêng (Tâm lý học xã hội, Tâm lý học quản lý kinh doanh, Tâm lý học lâm sàng, Tâm lý học tham vấn và Tâm lý học phát triển), đáp ứng nhu cầu của xã hội về giảng dạy, nghiên cứu và thực hành nghề tâm lý.

##### 2.2. Mục tiêu cụ thể

- Trang bị cho sinh viên kiến thức căn bản, nền tảng trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; kiến thức cơ bản, nền tảng trong lĩnh vực tâm lý học về yếu tố tự

nhiên, xã hội, phương pháp nghiên cứu và các kiến thức nền tảng khác trong Tâm lý học. Qua đó, giúp sinh viên hỗ trợ giải quyết các vấn đề tâm lý nảy sinh trong xã hội ở các lĩnh vực chuyên ngành Tâm lý học tham vấn, tâm lý học quản lý - kinh doanh, tâm lý học lâm sàng, tâm lý học xã hội và tâm lý học phát triển;

- Hình thành ở sinh viên kỹ năng chuyên môn liên quan tới nghề nghiệp như thiết kế và triển khai nghiên cứu, phân tích và luận giải, nhận diện và đánh giá các hiện tượng tâm lý trong cuộc sống. Bên cạnh đó sinh viên được trang bị các kỹ năng bổ trợ như kỹ năng số, năng lực ngoại ngữ để thích ứng và làm việc trong môi trường toàn cầu trong bối cảnh số hoá;

- Hình thành tinh thần tự học, làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong các điều kiện thay đổi. Hiểu và tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong nghề Tâm lý học tương lai.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

**3.1. Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

**3.2. Đối tượng dự tuyển:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

**3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh:** Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

**PLO 1.** Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn;

**PLO 2.** Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;

**PLO 3.** Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0;

**PLO 4.** Vận dụng được các kiến thức nền tảng về yếu tố sinh học và xã hội trong sự hình thành, phát triển tâm lý con người trong việc học tập và nghiên cứu, lý giải các vấn đề tâm lý nói chung trong cuộc sống;

**PLO 5.** Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học để nghiên cứu, giải thích các hiện tượng tâm lý người;

**PLO 6.** Vận dụng được kiến thức chuyên ngành tâm lý học nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề tâm lý xã hội trong lĩnh vực lao động, tổ chức, kinh doanh, xã hội và cộng đồng;

PLO 7. Sử dụng kiến thức chuyên ngành tâm lý học lâm sàng, tâm lý học tham vấn nhằm đánh giá, can thiệp/hỗ trợ các vấn đề sức khỏe tâm thần và phát triển con người.

## **2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng chuyên môn**

PLO 8. Thiết kế và triển khai được các nghiên cứu cơ bản trong tâm lý học;

PLO 9. Phân tích và giải quyết các vấn đề tâm lý trong lao động, tổ chức, kinh doanh, xã hội và cộng đồng;

PLO 10. Nhận diện, đánh giá các vấn đề sức khỏe tâm thần và hỗ trợ phát triển con người trong tham vấn/tư vấn và trị liệu tâm lý cá nhân, nhóm và cộng đồng;

PLO 11. Sử dụng được phần mềm xử lý số liệu định lượng trong nghiên cứu.

### **2.2. Kỹ năng bổ trợ**

PLO 12. Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm;

PLO 13. Có kỹ năng số (digital skills) để làm việc trong môi trường số hoá;

PLO 14. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

## **3. Về mức tự chủ và trách nhiệm**

PLO 15. Hiểu và tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp;

PLO 16. Tư duy phản biện để nhận diện và giải thích các hành vi cá nhân và xã hội;

PLO 17. Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong các điều kiện làm việc thay đổi.

## **4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Sau tốt nghiệp, học viên và sinh viên của Khoa có thể làm việc ở các vị trí như giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia tham vấn tâm lý, đánh giá sức khỏe tâm thần, chuyên gia tâm lý học đường ... trong các cơ sở như bệnh viện, trường học, các trung tâm chăm sóc - can thiệp tâm lý, các dự án của các tổ chức NGOs ...

## **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục đăng ký theo học chương trình đào tạo Sau đại học (Thạc sĩ và Tiến sĩ) ngành Tâm lý học được tổ chức tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội hoặc ở những cơ sở khác trong và ngoài nước có đào tạo ngành tâm lý học.

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

*Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):* **132 tín chỉ**

- **Khối kiến thức chung** (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **21 tín chỉ**

- **Khối kiến thức theo lĩnh vực:** **24 tín chỉ**

+ Bắt buộc 18 tín chỉ

+ Tự chọn 6/18 tín chỉ

- **Khối kiến thức theo khối ngành:** **20 tín chỉ**

+ Bắt buộc 11 tín chỉ

+ Tự chọn 9/31 tín chỉ

- **Khối kiến thức theo nhóm ngành:** **15 tín chỉ**

+ Bắt buộc 9 tín chỉ

+ Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành 6/15 tín chỉ

+ Tự chọn kiến thức liên ngành 6/18 tín chỉ

- **Khối kiến thức ngành:** **52 tín chỉ**

+ Bắt buộc 23 tín chỉ

+ Học phần tự chọn của các hướng chuyên ngành 21 tín chỉ

+ Thực tập, Khoá luận tốt nghiệp/các học phần thay thế KLTN: 8 tín chỉ



## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
I		<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1	5	20	70	160	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5				
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5				
8.	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	24				
II.1		<b>Các học phần bắt buộc</b>	18				
12.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>Scientific Research Methods</i>					
13.	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
14.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of Worlds Civilizations</i>	3	42	6	102	
15.	PHI1054	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
16.	PSY1051	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17.	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
<b>II.2</b>		<b><i>Các học phần tự chọn</i></b>	<b>6/18</b>				
18.	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19.	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
20.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
21.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
22.	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23.	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	
24.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative thinking and design thinking</i>	2	24	12	64	
25.	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
26.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>20</b>				
<b>III.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>11</b>				
27.	PSY1107	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
28.	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
29.	PSY2023	Tâm lý học xã hội <i>Social Psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
30.	PSY1108	Những vấn đề cơ bản của tâm lý học <i>The Basic issues of Psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>9/31</b>				
31.	PSY1104	Tâm lý học nhận thức <i>Cognitive psychology</i>	3	35	20	95	
32.	PSY1153	Tâm lý học giao tiếp <i>Psychology of Communication</i>	3	30	30	90	PSY2023
33.	PSY1105	Tâm lý học tình dục <i>The Psychology of Human Sexuality</i>	3	39	12	99	
34.	SOW1101	Dân số học đại cương <i>General Population</i>	3	42	6	102	
35.	SOW1103	Gia đình học <i>Family Studies</i>	3	42	6	102	
36.	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng <i>Introduction to Quantitative Data Analysis</i>	3	42	6	102	SOC1051, MNS1053
37.	REL1100	Tôn giáo học đại cương <i>General Religious Studies</i>	3	39	12	99	
38.	ANT1100	Nhân học đại cương <i>General Anthropology</i>	3	39	12	99	
39.	SOW1105	Nhập môn Công tác xã hội và An sinh xã hội <i>Introduction to Social Work</i>	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>and Social Security</i>					
40.		Ngoại ngữ Khoa học xã hội và Nhân văn 1	4	16	80	104	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học xã hội và Nhân văn 1	4				
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học xã hội và Nhân văn 1	4				
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>15</b>				
<i>IV.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<b>9</b>				
41.	PSY1150	Tâm lý học phát triển <i>Developmental Psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
42.	PSY2031	Tâm lý học quản lý <i>Psychology of Management</i>	3	39	12	99	PSY1051
43.	PSY3059	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học <i>Research Methods in Psychology</i>	3	39	12	99	MNS1053
<i>IV.2</i>		<i>Các học phần tự chọn</i>	<b>6</b>				
<i>IV.2.1</i>		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	6/15				
44.	PSY1156	Tâm lý học hành vi lệch chuẩn <i>Psychology of Deviant Behaviour</i>	3	35	20	95	
45.	PSY1157	Tâm lý học thể thao <i>Sport Psychology</i>	3	35	20	95	PSY2023
46.	PSY1161	Tâm lý học học đường <i>School Psychology</i>	3	39	12	99	
47.	PSY1162	Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học <i>English for Psychology</i>	3	20	50	80	FLF1107, PSY1108
48.	PSY3042	Tâm lý học gia đình <i>Family psychology</i>	3	39	12	99	PSY2023
<i>IV.2.2</i>		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/18				
49.	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		chúng và dư luận xã hội <i>Sociology of mass communication and public opinion</i>					
50.	SOC1151	Chính sách xã hội <i>Social policy</i>	3	42	6	102	
51.	SOW2004	Hành vi con người và môi trường xã hội <i>Human behaviour and the social environment</i>	3	42	6	102	
52.	SOW3045	Công tác xã hội với người nghèo <i>Social work the poor</i>	3	42	6	102	SOW1105
53.	SOW1102	Phát triển cộng đồng <i>Community Development</i>	3	42	6	102	
54.	PSY2036	Tâm lý học sáng tạo <i>The Psychology of Creativity</i>	3	30	30	90	
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>44</b>				
<b>V.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>23</b>				
55.	PSY2034	Giải phẫu và sinh lý hệ thần kinh <i>Anatomy and Physiology of the Nervous System</i>	2	30	0	70	
56.	PSY3058	Sinh lý học hoạt động thần kinh cấp cao <i>Physiology of Senior Nervous System</i>	3	39	12	99	PSY2034
57.	PSY1154	Tâm lý học sức khỏe <i>Health psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
58.	PSY2030	Tâm lý học tham vấn <i>Counselling Psychology</i>	3	39	12	99	
59.	PSY2032	Tâm lý học nhân cách <i>Psychology of Personality</i>	3	39	12	99	PSY1150
60.	PSY2014	Tâm lý học lâm sàng đại cương <i>Clinical Psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
61.	PSY3060	Đánh giá tâm lý	3	39	12	99	PSY2032

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>Assessment Psychology</i>					
62.	PSY2012	Tâm bệnh học đại cương <i>Introduction to Psychopathology</i>	3	39	12	99	PSY2014
V.2		<b>Các học phần tự chọn</b> (Sinh viên chọn 1 trong 5 hướng chuyên ngành)	<b>21</b>				
V2.1		<i>Tâm lý học xã hội</i>	21				
63.	PSY3070	Tâm lý học cộng đồng <i>Community Psychology</i>	3	35	20	95	PSY2023
64.	PSY3014	Tâm lý học giới <i>Psychology of gender</i>	2	20	20	60	PSY2023
65.	PSY3071	Tâm lý học văn hoá <i>Cultural Psychology</i>	3	35	20	95	PSY2023
66.	PSY3043	Tâm lý học dân tộc <i>Ethnological Psychology</i>	3	35	20	95	PSY2023
67.	PSY3072	Tâm lý học tôn giáo <i>Psychology of religion</i>	3	39	12	99	
68.	PSY2016	Tâm lý học pháp lý <i>Juridical Psychology</i>	3	39	12	99	PSY2023
69.	PSY3073	Thực hành tâm lý học xã hội <i>Practice of Social Psychology</i>	4	15	120	65	PSY2023
V2.2		<i>Tâm lý học quản lý - kinh doanh</i>	21				
70.	PSY3074	Tâm lý học tiêu dùng <i>Consumer Psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
71.	PSY3075	Tâm lý học du lịch <i>Psychology of Tourism</i>	3	39	12	99	PSY1051
72.	PSY3061	Tâm lý học công nghiệp và tổ chức <i>Industrial/Organizational Psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
73.	PSY3076	Tâm lý học hướng nghiệp <i>Vocational psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
74.	PSY3077	Tâm lý học quảng cáo <i>Advertising psychology</i>	3	39	12	99	PSY2023

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
75.	PSY3078	Sức khỏe tâm thần người lao động <i>Employee Mental Health</i>	3	30	30	90	PSY3060, PSY2012
76.	PSY3007	Thực hành tâm lý học quản lý - kinh doanh tại cơ sở <i>Practice in Management - Business Psychology Placement</i>	3	15	90	45	PSY2031
V.2.3		<i>Tâm lý học lâm sàng</i>	21				
77.	PSY3064	Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên <i>Psychopathology of Children and Adolescents</i>	3	39	12	99	PSY2012
78.	PSY3079	Đánh giá và can thiệp rối loạn phát triển <i>Assessment and Intervention for Developmental Disorders</i>	3	39	12	99	PSY2014, PSY1150, PSY3064
79.	PSY3080	Tâm lý trị liệu <i>Psychotherapy</i>	4	45	30	125	PSY2014
80.	PSY3081	Đánh giá trong tâm lý học lâm sàng <i>Assessments in Clinical Psychology</i>	3	39	12	99	PSY2014
81.	PSY3029	Não bộ, hành vi và sức khỏe tâm thần <i>Brain, behavior and mental health</i>	3	39	12	99	PSY1051, PSY1108, PSY1154
82.	PSY3082	Thực hành tâm lý học lâm sàng tại cơ sở <i>Practice in Clinical Psychology Internship</i>	5	20	110	120	PSY2014
V2.4		<i>Tâm lý học tham vấn</i>	21				
83.	PSY3083	Tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu niên <i>Counseling children and adolescents</i>	3	30	30	90	PSY2030

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
84.	PSY3084	Đạo đức nghề tham vấn <i>Code Ethics of Counseling</i>	3	39	12	99	PSY2030
85.	PSY3067	Tham vấn hôn nhân và gia đình <i>Marriage and Family Counseling</i>	3	39	12	99	
86.	PSY3035	Tham vấn học đường <i>School counseling</i>	3	30	30	90	PSY2030
87.	PSY3085	Tham vấn nhóm <i>Group Counselling</i>	3	30	30	90	PSY2030
88.	PSY3086	Tham vấn trực tuyến <i>Online counselling</i>	3	30	30	90	PSY2030
89.	PSY3056	Thực hành tham vấn tâm lý <i>Practice in counselling psychology</i>	3	15	90	45	PSY2030
V.2.5		<i>Tâm lý học phát triển</i>	21				
90.	PSY3087	Phát triển nhận thức và ngôn ngữ <i>Cognitive and language development</i>	3	39	12	99	PSY1150
91.	PSY3088	Phát triển cảm xúc - xã hội <i>Social-emotional development</i>	3	39	12	99	PSY1150
92.	PSY3089	Đánh giá và phòng ngừa trong tâm lý học phát triển <i>Assessment and Prevention in Developmental Psychology</i>	3	39	12	99	PSY3060
93.	PSY3090	Phát triển tâm lý trẻ em <i>Psychological Development of Child</i>	3	39	12	99	PSY1150
94.	PSY3091	Phát triển tâm lý vị thành niên <i>Psychological Development of Adolescence</i>	3	39	12	99	PSY1150
95.	PSY3092	Tâm lý học người cao tuổi <i>Psychology of Aging</i>	3	39	12	99	
96.	PSY3093	Thực hành Tâm lý học phát triển <i>The Practice of developmental Psychology at the facility</i>	3	15	90	45	



STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
V.3		<i>Thực tập, Khoá luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>	8				
97.	PSY4051	Thực tập tổng hợp <i>Internship</i>	3	0	80	70	
98.	PSY4052	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>					
99.	PSY4054	Tâm lý học nhóm <i>Group Psychology</i>	2	20	20	60	PSY2023
100.	PSY4055	Tâm lý học khác biệt <i>Differential Psychology</i>	3	39	12	99	PSY2032
<b>Tổng cộng</b>			<b>132</b>				

**Ghi chú:** Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.

